

HỌC KỲ : I

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
1	372301	Phạm Thị	Thuý	3723	18		8.00		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
2	372302	Nguyễn Thị	Hằng	3723	18		7.87		87	1 750 000		1 750 000	Khá
3	372304	Đinh Thị Lan	Hương	3723	18	TCXH1	7.25		69		840 000	840 000	
4	372307	Lôi Thu	Hoài	3723	18	TCXH1	7.23		88		840 000	840 000	
5	372316	Quách Thị	Yên	3723	18	TCXH1	8.22		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
6	372324	Trần Quỳnh	Trang	3723	18		8.00		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
7	372330	Lê Hưng	Tứ	3723	18		8.08		99	2 000 000		2 000 000	Giỏi
8	372344	Nguyễn Thị	Lan	3723	18		7.82		87	1 750 000		1 750 000	Khá
9	372409	Mã Thị Phương	Lan	3724	18	TCXH1	7.65		88		840 000	840 000	
10	372445	Nguyễn Thị	Cách	3724	18		7.83		96	1 750 000		1 750 000	Khá
11	372506	Phạm Thu	Trang	3725	9	TCXH1		3			840 000	840 000	
12	372510	Hà Thị	Liễu	3725	18	TCXH1	7.03		88		840 000	840 000	
13	372524	Trần Thị	Thủy	3725	18		7.98		87	1 750 000		1 750 000	Khá
14	372528	Nguyễn Phương	Thảo	3725	18		7.88		87	1 750 000		1 750 000	Khá
15	372533	Hồ Thị Ngọc	Anh	3725	18		7.87		95	1 750 000		1 750 000	Khá
16	372537	Vũ Văn	Tuân	3725	18		7.82		87	1 750 000		1 750 000	Khá
17	372542	Nguyễn Văn	Quyên	3725	18		7.88		97	1 750 000		1 750 000	Khá
18	372546	Nguyễn Thanh	Hương	3725	18		7.88		88	1 750 000		1 750 000	Khá
19	372602	Hoàng Thị Hoài	Xoan	3726	18	TCXH1	7.08		88		840 000	840 000	
20	372604	Lý Thị Phương	Lan	3726	18	TCXH1	7.52		88		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
21	372614	Nguyễn Thị	Bình	3726	18		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
22	372616	Đặng Thị Mỹ	Hạnh	3726	18	TCXH1	7.73		88		840 000	840 000	
23	372617	Nguyễn Thị	Thành	3726	18		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
24	372626	Nguyễn Thị	Hiên	3726	18		7.87		87	1 750 000		1 750 000	Khá
25	372629	Đặng Thị Việt	Hà	3726	18		8.10		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
26	372656	Hoàng Thu	Hoà	3726	18		8.10		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
27	372660	Nguyễn Thu	Trang	3726	18		8.12		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
28	372709	Nguyễn Mai	Linh	3727	18		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
29	372717	Lê Thị Hà	Giang	3727	18		8.03		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
30	372722	Đinh Thị Kim	Liên	3727	18		7.88		87	1 750 000		1 750 000	Khá
31	372723	Nguyễn Hữu	Quý	3727	18		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
32	372729	Phạm Thị Vân	Anh	3727	18		7.98		96	1 750 000		1 750 000	Khá
33	372734	Nguyễn Minh	Hà	3727	18		8.00		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
34	372755	Hoàng Mạnh	Cường	3727	18		8.03		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
35	372758	Đặng Vũ Thuỳ	Linh	3727	18		8.27		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
36	372803	Ngô Thị	Bắc	3728	16		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
37	372804	Trương Thị	Vàng	3728	16	TCXH1	7.51		87		840 000	840 000	
38	372806	Nguyễn Thị	Hương	3728	16		7.87		87	1 750 000		1 750 000	Khá
39	372834	Nguyễn Chiến	Thắng	3728	16		7.93		87	1 750 000		1 750 000	Khá
40	372835	Hoàng Thị Hương	Giang	3728	16	TCXH1	7.39		88		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
41	372855	Lê Hồng Yến	Linh	3728	16		7.85		87	1 750 000		1 750 000	Khá
42	372858	Hoàng Diệu	My	3728	16		8.12		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
43	372861	Nguyễn Thị Hồng	Vân	3728	16		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
44	372862	Nguyễn Vũ	Đức	3728	16		7.98		96	1 750 000		1 750 000	Khá
45	372865	Nguyễn Thị	Thu	3728	16		7.86		95	1 750 000		1 750 000	Khá
46	382302	Đào Trà	My	3823	15		8.28		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
47	382304	Vũ Thu	Hà	3823	15		8.38		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
48	382305	Bùi Ngọc	Huyền	3823	15		8.14		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
49	382313	La Thị	Thời	3823	12	TCXH1	7.48		89		840 000	840 000	
50	382349	Hoàng Thị Ngọc	Anh	3823	15		8.16		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
51	382372	Tiến Thị Thu	Huyền	3823	15		8.30		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
52	382405	Hà Thị	Thảo	3824	15	TCXH1	7.96		88		840 000	840 000	
53	382407	Nguyễn Thị Thu	Thảo	3824	15		8.14		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
54	382413	Khuất Thị	Hạnh	3824	15		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
55	382417	Ma Thị	Nường	3824	15	TCXH1	7.66		88		840 000	840 000	
56	382420	Đặng Thị	Đào	3824	15	TCXH1	6.34	1	78		840 000	840 000	
57	382421	Đỗ Thị	Hoa	3824	15	TCXH1	8.50		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
58	382422	Trần Phương	Thúy	3824	15		8.36		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
59	382442	Hoàng Minh	Luyến	3824	15	TCXH1	7.54		90		840 000	840 000	
60	382444	Tô Thị Minh	Hồng	3824	15	TCXH1	7.94		87		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
61	382446	Nguyễn Khắc Tuấn	Anh	3824	15		8.22		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
62	382450	Nguyễn Diệu	My	3824	15		8.20		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
63	382457	Hoàng Thị	Nường	3824	15	TCXH1	7.28		87		840 000	840 000	
64	382459	Hà Thị	Hằng	3824	15		8.62		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
65	382460	Trần Thanh	Tùng	3824	15	TCXH1	7.58		88		840 000	840 000	
66	382466	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	3824	15		8.14		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
67	382470	Nguyễn Thị	Thi	3824	15		8.36		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
68	382474	Nguyễn Hương	Mi	3824	15		8.24		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
69	382476	Phạm Phương	Chi	3824	15		8.30		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
70	382505	Đặng Thị	Yến	3825	15		8.14		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
71	382507	Nguyễn Sinh	Tú	3825	15		8.24		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
72	382520	Nông Thị	Dung	3825	15	TCXH1	8.18		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
73	382521	La Thị	Xuân	3825	15	TCXH1	7.48		88		840 000	840 000	
74	382533	Phan Thị Hà	Trang	3825	15		8.22		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
75	382535	Vương Thị	Ngân	3825	12	TCXH1	6.23	1	86		840 000	840 000	
76	382555	Hoàng Phương	Liên	3825	15		8.20		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
77	382557	Liều Ngọc	Linh	3825	15	TCXH1	7.88		88		840 000	840 000	
78	382567	Nguyễn Thị Thùy	Dương	3825	15		8.26		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
79	382573	Đinh Thu	Hà	3825	15		8.24		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
80	382601	Diệp Thị	Liên	3826	15	TCXH1	8.24		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
81	382605	Lạc Hồng	Minh	3826	15	TCXH1	7.52		69		840 000	840 000	
82	382606	Nguyễn Khánh	Ly	3826	15		8.12		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
83	382607	Ngô Thu	Hà	3826	15		8.44		95	2 000 000		2 000 000	Giỏi
84	382621	Nguyễn Thị Mai	Chi	3826	15		8.10		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
85	382624	Nguyễn Văn	Chính	3826	15		8.56		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
86	382638	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3826	15		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
87	382644	Nguyễn Thị	Thương	3826	15	TCXH1	6.82	1	80		840 000	840 000	
88	382651	Lê Anh	Ngọc	3826	15		8.38		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
89	382713	Nguyễn Thị	Lan	3827	15	TCXH1	7.44		85		840 000	840 000	
90	382720	Chu Thị	Nga	3827	15	TCXH1	7.76		87		840 000	840 000	
91	382757	Nguyễn Mạnh	Hà	3827	15	TCXH1	5.32	1	82		840 000	840 000	
92	382802	Tạ Thị	Hoà	3828	15		8.30		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
93	382803	Bùi Hồng	Tiết	3828	15	TCXH1	7.82		88		840 000	840 000	
94	382805	Lường Thị An	Quyên	3828	15	TCXH1	7.84		88		840 000	840 000	
95	382808	Trần Thị	Hiền	3828	15		8.24		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
96	382809	Hứa Thảo	Mai	3828	15	TCXH1	8.38		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
97	382812	Lường Ngọc	Hùng	3828	15	TCXH1	7.60		98		840 000	840 000	
98	382813	Lê Thùy	Trang	3828	12	TCXH1	7.85		85		840 000	840 000	
99	382817	Quách Lê	Trang	3828	15		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
100	382818	Đỗ Thị	Lương	3828	12	TCXH1	7.58		87		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
101	382821	Hà Thị	Quyên	3828	12	TCXH1	7.75		88		840 000	840 000	
102	382841	Lương Văn	Tuấn	3828	15	TCXH1	7.28		88		840 000	840 000	
103	382848	Trần Thị Thu	Thủy	3828	15		8.24		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
104	382849	Trần Mỹ	Linh	3828	15		8.28		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
105	382861	Nhiếp Thị	Lan	3828	15		8.56		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
106	382865	Trần Thị	Huyền	3828	15		8.20		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
107	382872	Trần Thùy	Dương	3828	15		8.38		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
108	392303	Triệu Thị	Huyền	3923	16	TCXH1	6.19		84		840 000	840 000	
109	392306	Nguyễn Dịu	Hà	3923	16	TCXH1	4.68	2	74		840 000	840 000	
110	392310	Dương Thị Thúy	Quyên	3923	16	TCXH1	5.68		82		840 000	840 000	
111	392315	Phạm Thị Việt	Hương	3923	16		7.94		87	1 750 000		1 750 000	Khá
112	392324	Trần Khánh	Linh	3923	16		7.29		87	1 750 000		1 750 000	Khá
113	392334	Trương Khánh	Linh	3923	16		7.63		87	1 750 000		1 750 000	Khá
114	392335	Đinh Ngọc Thu	Hà	3923	16		7.45		87	1 750 000		1 750 000	Khá
115	392336	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	3923	16		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
116	392339	Nguyễn Thị	Thắm	3923	16		7.93		87	1 750 000		1 750 000	Khá
117	392340	Lưu Tiến	Mạnh	3923	16		7.35		87	1 750 000		1 750 000	Khá
118	392351	Phan Linh	Chi	3923	16		7.35		87	1 750 000		1 750 000	Khá
119	392357	Phạm Thị Thu	Hiền	3923	16		7.31		87	1 750 000		1 750 000	Khá
120	392363	Hồ Thanh	Thủy	3923	16		7.63		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
121	392407	Lộc Thị	Lén	3924	16	TCXH1	6.15		86		840 000	840 000	
122	392420	Nguyễn Quỳnh	Mai	3924	16		7.54		87	1 750 000		1 750 000	Khá
123	392424	Nguyễn Thuý	Quỳnh	3924	16		7.32		87	1 750 000		1 750 000	Khá
124	392440	Phùng Thị	Nga	3924	16		7.43		87	1 750 000		1 750 000	Khá
125	392442	Nguyễn Minh	Phượng	3924	16		7.24		87	1 750 000		1 750 000	Khá
126	392448	Tô Thị Phương	Liên	3924	16		7.39		87	1 750 000		1 750 000	Khá
127	392470	Vũ Thị Kim	Oanh	3924	16		7.29		87	1 750 000		1 750 000	Khá
128	392472	Phạm Thị Vân	Anh	3924	16		7.21		87	1 750 000		1 750 000	Khá
129	392502	Trương Minh	Phượng	3925	16		7.77		70	1 750 000		1 750 000	Khá
130	392504	Hoàng Thị	Yến	3925	16	TCXH1	6.33		84		840 000	840 000	
131	392511	Nông Huyền	Chang	3925	16	TCXH1	6.02		84		840 000	840 000	
132	392516	Dương Hồng	Hạnh	3925	16		7.41		87	1 750 000		1 750 000	Khá
133	392524	Lê Thị Mai	Hương	3925	16	TCXH1	7.26		87	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
134	392531	Đoàn Khánh	Ly	3925	16		7.26		87	1 750 000		1 750 000	Khá
135	392558	Trần Thanh	Hiền	3925	16		7.43		87	1 750 000		1 750 000	Khá
136	392601	Bùi Thanh	Tiếp	3926	16	TCXH1	6.28		84		840 000	840 000	
137	392603	Hà Thị	Diễm	3926	16	TCXH1	5.98		82		840 000	840 000	
138	392624	Trần Thị	Hồng	3926	16		7.34		87	1 750 000		1 750 000	Khá
139	392641	Vũ Thị Thu	Huyền	3926	16		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
140	392648	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	3926	16		7.21		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : **Pháp luật kinh tế**

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
141	392708	Mã Thị Ngọc	3927	16	TCXH1	6.24		86		840 000	840 000	
142	392723	Trần Thị Ngọc Anh	3927	16		7.24		87	1 750 000		1 750 000	Khá
143	392728	Nguyễn Thị Mỹ	3927	16		7.49		87	1 750 000		1 750 000	Khá
144	392736	Nguyễn Thị Kim Oanh	3927	16		7.30		87	1 750 000		1 750 000	Khá
145	392740	Nguyễn Thị Khánh Ly	3927	16		7.29		87	1 750 000		1 750 000	Khá
146	392755	Phạm Thị Thúy Hằng	3927	16		7.30		87	1 750 000		1 750 000	Khá
147	392758	Lương Thị Thuỳ Trang	3927	16		7.46		87	1 750 000		1 750 000	Khá
148	392811	Giản Thị Phương Anh	3928	16		7.21		87	1 750 000		1 750 000	Khá
149	392819	Nguyễn Thị Mai Hương	3928	16	TCXH1	6.44		84		840 000	840 000	
150	392824	Nguyễn Thị An	3928	16		7.58		87	1 750 000		1 750 000	Khá
151	392825	Nguyễn Văn Lương	3928	16		7.41		87	1 750 000		1 750 000	Khá
152	392829	Vũ Khải Hưng	3928	16		7.24		87	1 750 000		1 750 000	Khá
153	392847	Dương Nguyễn Hà Anh	3928	16		7.30		94	1 750 000		1 750 000	Khá
154	392872	Cao Thị Châm Anh	3928	16		7.28		87	1 750 000		1 750 000	Khá
		Tổng							207 750 000	41 160 000	248 910 000	

Hà Nội, Ngày tháng năm 20...
HIỆU TRƯỞNG

TS Phan Chí Hiếu